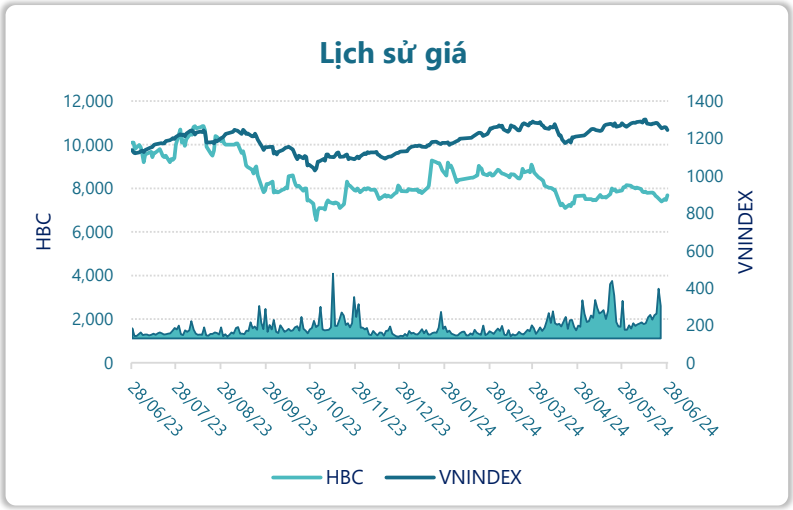
FireAnt

CTCP Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình (HSX: HBC)



Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**7,680**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,850
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,540
SL cổ phiếu LH	347,213,270
KLGD BQ 20 phiên (CP)	779,325
% sở hữu nước ngoài	14.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,667
P/E	4.0
EPS	1,942

DT thuần

Q2/24

2,160

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 509| 30.8%

YoY: ▼108| -4.8%

LN sau thuế

Q2/24

684

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 627| 1109%

YoY: ▲ 952| 355%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/24

39.7%

+/- YoY: ▲ 45.2%

DT thuần

6T 2024

3,811

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 348| 10.1%

LN sau thuế

6T 2024

741

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,454| 204%

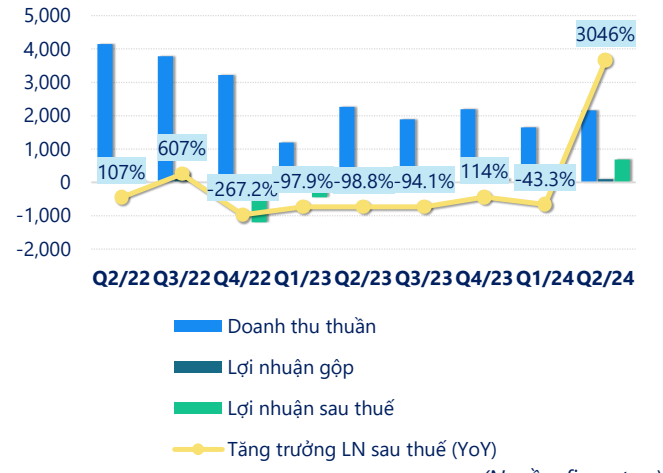
ROE

Q2/24

65.1%

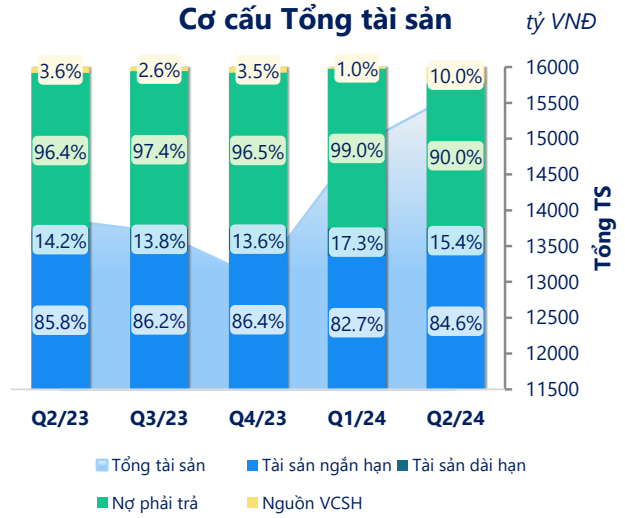
+/- YoY: ▲ 153%

Kết quả kinh doanh



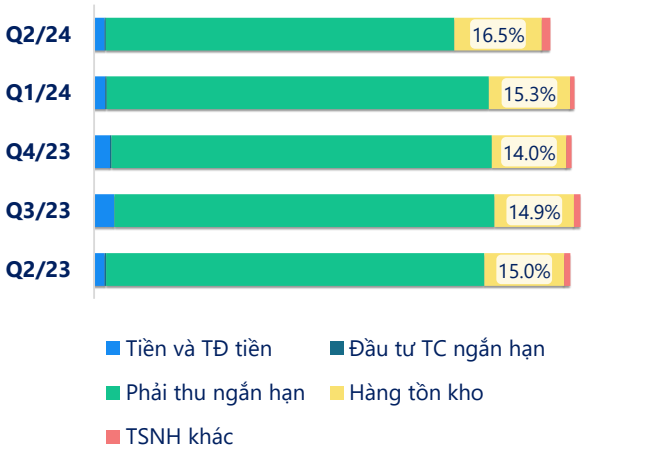
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



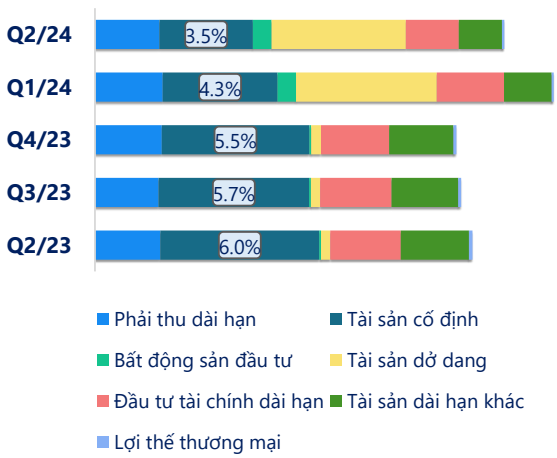
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



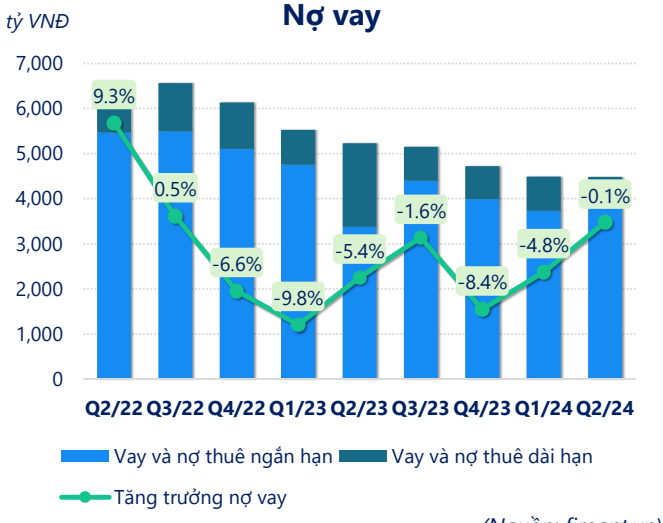
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



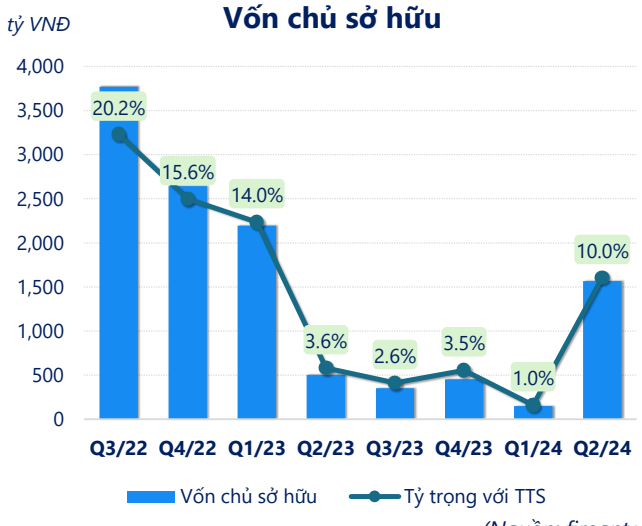
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



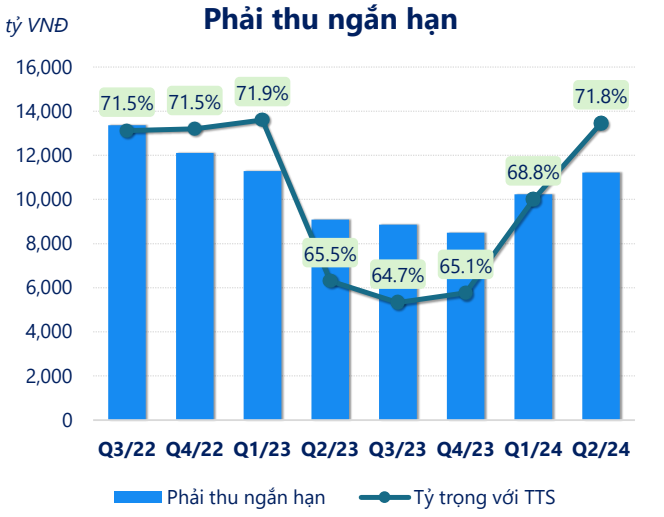
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



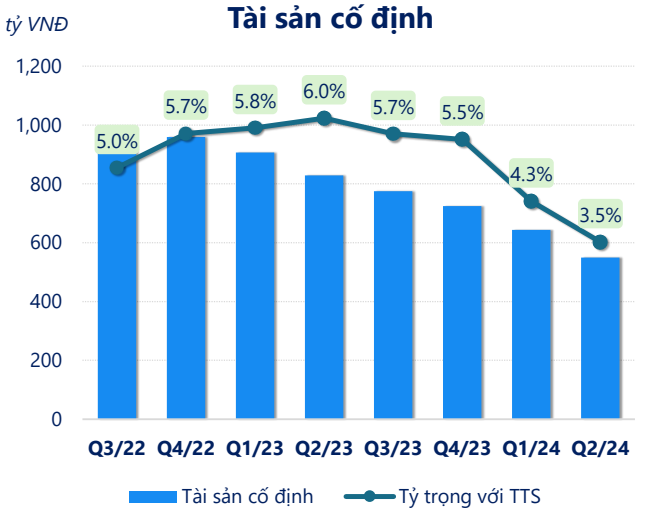
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



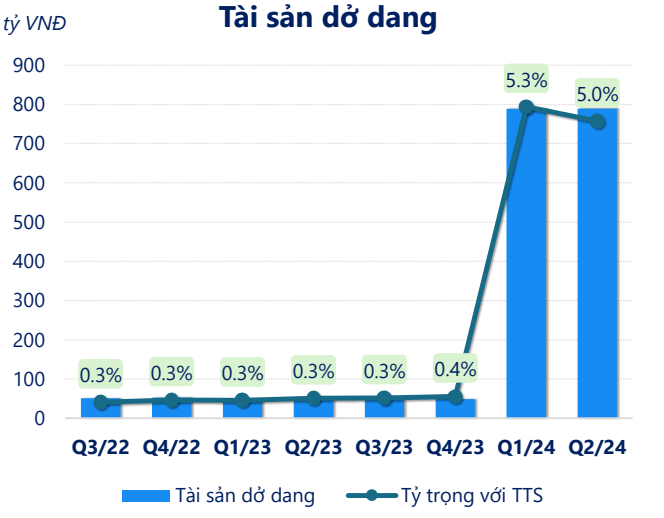
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



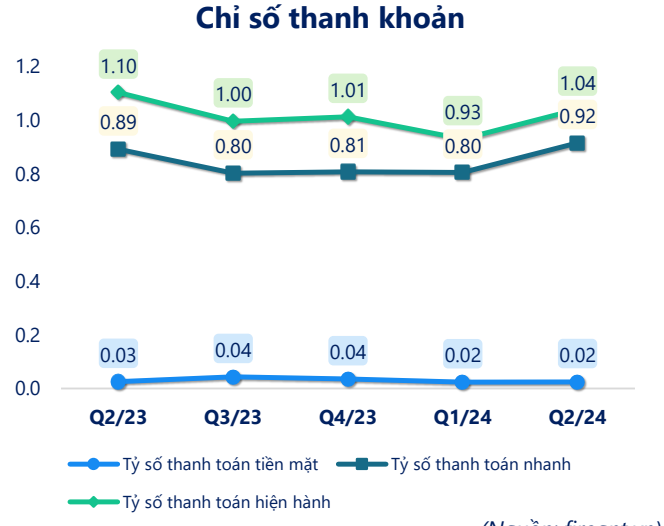
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



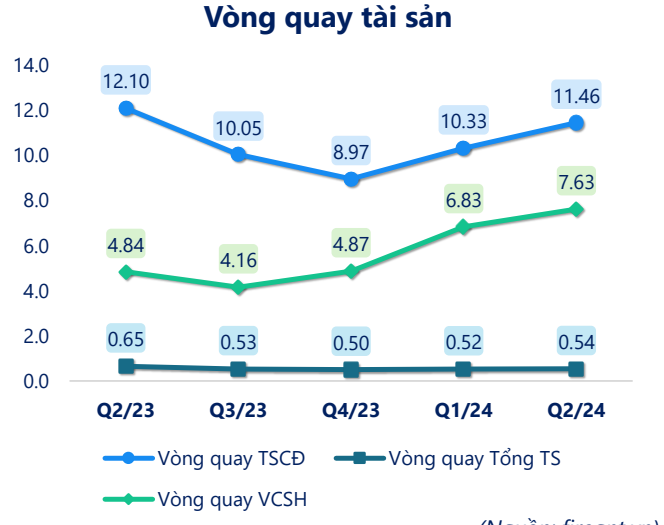
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Tổng tài sản	**13,876**	**13,697**	**13,055**	**14,892**	**15,632**
Tài sản ngắn hạn	**11,906**	**11,811**	**11,281**	**12,322**	**13,224**
Tiền và tương đương tiền	273	516	391	315	311
Đầu tư tài chính ngắn hạn	31.5	30.7	13.7	13.5	13.5
Phải thu ngắn hạn	9,091	8,857	8,492	10,240	11,220
Hàng tồn kho	2,285	2,297	2,285	1,653	1,583
Tài sản ngắn hạn khác	225	111	98.6	102	97.8
Tài sản dài hạn	**1,970**	**1,886**	**1,774**	**2,570**	**2,407**
Phải thu dài hạn	342	328	328	379	379
Tài sản cố định	828	775	724	643	549
Bất động sản đầu tư	9.99	9.83	9.66	103	110
Tài sản dở dang	47.2	47.4	48.6	788	789
Đầu tư tài chính dài hạn	368	367	335	378	311
Tài sản dài hạn khác	357	344	315	266	253
Lợi thế thương mại	17.6	15.4	13.7	12.0	15.3
Nợ phải trả	**13,373**	**13,345**	**12,601**	**14,743**	**14,065**
Nợ ngắn hạn	**10,795**	**11,859**	**11,139**	**13,254**	**12,719**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,371	4,400	3,989	3,732	3,906
Phải trả người bán ngắn hạn	4,241	4,239	4,368	4,607	4,051
Nợ dài hạn	2,578	1,485	1,462	1,489	1,345
Vay và nợ thuê dài hạn	1,861	750	729	758	579
Nguồn vốn chủ sở hữu	**503**	**352**	**454**	**149**	**1,567**
Vốn chủ sở hữu	**503**	**352**	**454**	**149**	**1,567**
Vốn điều lệ	2,741	2,741	2,741	2,741	3,472
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)